

Số: 1738/HD-SNN

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 11 năm 2019

HƯỚNG DẪN

Thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý, phụ trách theo bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020

Căn cứ Quyết định 269/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao thuộc lĩnh vực ngành quản lý, cụ thể như sau:

1. Hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 3 - Thủy lợi: Thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Văn bản này.

2. Hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 11 - Tổ chức sản xuất: Thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Văn bản này.

3. Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu số 16.1 - Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định: Thực hiện theo Phụ lục III ban hành kèm theo Văn bản này.

Hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới nâng cao là cơ sở để cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện và tổ chức đánh giá, thẩm tra kết quả thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn. Trong quá trình tổ chức thực hiện phát sinh những vấn đề vướng mắc, chưa phù hợp với thực tế đề nghị cấp huyện, cấp xã phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT để kịp thời xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Lãnh đạo sở;
- VP ĐP NTM tỉnh;
- UBND huyện, TP;
- Chi cục PTNT;
- Chi cục Thủy lợi;
- TT NS & VSMTNT;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Việt

Phụ lục I
Hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 3 - Thủy lợi theo Bộ tiêu chí
xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SNN ngày 01/11/2019 của Sở NN&PTNT)

1. Điều kiện để xã đạt tiêu chí thủy lợi nâng cao: Diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động $\geq 85\%$ trở lên.

2. Hướng dẫn đánh giá thực hiện: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động $\geq 85\%$ trở lên.

- Giải thích cụm từ “*diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động*” là diện tích lúa vụ xuân, lúa vụ mùa được hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

- Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T \text{ tưới} = \frac{S1}{S} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

+ T tưới : Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động (%).

+ S1: Diện tích gieo trồng lúa cả năm (vụ xuân + vụ mùa) thực tế được tưới (ha).

+ S: Diện tích gieo trồng lúa cả năm (vụ xuân + vụ mùa) cần tưới theo kế hoạch (ha).

S1;S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Ví dụ: Tại xã A, diện tích gieo trồng lúa cả năm được giao theo kế hoạch 50ha (vụ xuân 20ha, vụ mùa 30ha). Diện tích gieo trồng lúa cả năm thực tế được tưới bằng công trình thủy lợi 40ha (vụ xuân 15ha, vụ mùa 25ha). Tỷ lệ (%) diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động tính như sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{(16+27)}{(20+30)} \times 100\% = 86\%$$

So với chỉ tiêu đánh giá $T_{\text{tưới}} > 85\%$, như vậy xã A đã đạt tiêu chí thủy lợi nâng cao.

Phụ lục II

Hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 11 – Tổ chức sản xuất theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SNN ngày 01/11/2019 của Sở NN&PTNT)

I. Phần I: Nội dung hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu

1. Chỉ tiêu 11.1: Thực hiện hiệu quả quy hoạch, kế hoạch phát triển hàng hóa chủ lực của xã gắn với kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Xã có kế hoạch hoặc quy hoạch phát triển hàng hóa chủ lực. Sản phẩm hàng hóa chủ lực của xã được sản xuất, chế biến đảm bảo phù hợp với phát triển kinh tế xã hội. Sản lượng, giá trị hàng hóa thực hiện đạt mục tiêu theo kế hoạch.

2. Chỉ tiêu 11.2: Đảm bảo 02 yêu cầu sau:

2.1 Có Hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012

a) Hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã năm 2012 hoạt động hiệu quả và được nhân rộng.

- Hợp tác xã có Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo đúng quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Có Điều lệ Hợp tác xã phù hợp theo quy định tại Điều 21, Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Có Phương án sản xuất kinh, doanh được Hội nghị thành lập hợp tác xã hoặc Đại hội thành viên hợp tác xã thông qua.

- Hợp tác xã phải hoạt động đúng ngành, nghề đã đăng ký mà pháp luật không cấm theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hợp tác xã năm 2012 và đúng tỷ lệ cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên HTX.

- Cơ cấu tổ chức và Bộ máy quản lý, điều hành Hợp tác xã đáp ứng theo đúng quy định tại điều 29, điều 35, điều 39 Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Thành viên HTX phải đáp ứng đủ các điều kiện và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với hợp tác xã theo quy định tại các Điều 13, điều 14, điều 15 và có góp đủ, đúng thời hạn góp vốn đã cam kết theo quy định khoản 1, khoản 3, Điều 17 Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Các hoạt động khác của HTX theo quy định của Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 ngày 20/11/2012.

- Hợp tác xã tổ chức được ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã và người dân trên địa bàn có hiệu quả.

b) Hợp tác xã thực hiện kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm tài chính gần nhất. Đối với các xã có HTX mới thành lập chưa đủ 02 năm tài chính thì

phải có báo cáo tình hình hoạt động từ khi thành lập đến thời điểm lập hồ sơ minh chứng; đồng thời kiểm tra phương án sản xuất, kinh doanh nếu đảm bảo khả năng có hiệu quả trong năm đánh giá, thì được xem xét để công nhận.

c) Hợp tác xã có tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực hoặc sản phẩm khác có hiệu quả tại địa phương, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm.

2.2 Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

a) Trên địa bàn xã phải có ít nhất một mô hình liên kết sản xuất, chế biến gắn với tiêu thụ nông sản đối với các sản phẩm chủ lực, hoặc sản phẩm khác có hiệu quả tại địa phương đảm bảo bền vững, hiệu quả thông qua hợp đồng liên kết (bằng văn bản) ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác; được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết; giá mua sản phẩm không thấp hơn giá trị trường tại thời điểm thu hoạch; không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã. Các hình thức liên kết như sau:

- Liên kết giữa doanh nghiệp tiêu thụ - doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào với hợp tác xã/Tổ hợp tác hoặc nông dân;

- Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân;

- Liên kết sản xuất giữa Doanh nghiệp với Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác;

- Liên kết sản xuất giữa Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác với nông dân.

b) Sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm nông sản khác có hiệu quả của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, có thị trường tiêu thụ lớn, ổn định ... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh, có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng lớn (đối với chăn nuôi, thủy sản) có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng tái cơ cấu nông nghiệp của xã.

3. Chỉ tiêu 11.3: Áp dụng cơ giới hóa đối với cây trồng chủ lực, trong đó mức cơ giới hóa khâu làm đất $\geq 85\%$; khâu chăm sóc và thu hoạch $\geq 60\%$.

Căn cứ diện tích cây trồng nông, lâm nghiệp chủ lực của từng xã và số lượng máy, thiết bị phục vụ sản xuất (các khâu: làm đất, chăm sóc và thu hoạch), Tỷ lệ % cơ giới hóa đối với cây trồng chủ lực được tính bằng: Diện tích cây trồng được cơ giới hóa/tổng diện tích cây trồng của toàn xã (diện tích tác nghiệp).

Chỉ tiêu đánh giá mức cơ giới hóa trong các khâu làm đất, chăm sóc và thu hoạch đối với cây trồng chủ lực như sau:

3.1. Chỉ tiêu đánh giá mức cơ giới hóa khâu làm đất $\geq 85\%$:

- Đánh giá: Chỉ áp dụng đánh giá đối với các loại cây trồng chủ lực ngắn ngày.

- Phương pháp đánh giá mức cơ giới hóa: Diện tích cây trồng được cơ giới hóa khâu làm đất/tổng diện tích cây trồng đó.

3.2. Chỉ tiêu đánh giá mức cơ giới hóa khâu chăm sóc $\geq 60\%$

- Đánh giá: Được áp dụng đánh giá đối với tất cả các loại cây trồng chủ lực.

- Phương pháp đánh giá mức cơ giới hóa: Diện tích cây trồng được cơ giới hóa khâu chăm sóc/tổng diện tích cây trồng đó.

3.3. Chỉ tiêu mức cơ giới hóa thu hoạch $\geq 60\%$

- Đánh giá: Áp dụng đánh giá đối với tất cả các loại cây trồng chủ lực (trừ các loại cây ăn quả).

- Phương pháp đánh giá mức cơ giới hóa: Diện tích cây trồng được cơ giới hóa khâu thu hoạch /tổng diện tích cây trồng đó.

4. Chỉ tiêu 11.4: Có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ

4.1 Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch là mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng một trong các kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, bảo quản như sau:

- Ứng dụng kỹ thuật canh tác không dùng đất: Thủy canh, khí canh, trồng cây trên giá thể, màng dinh dưỡng;

- Ứng dụng công nghệ tưới phun, tưới nhỏ giọt, có hệ thống điều khiển tự động, bán tự động;

- Ứng dụng công nghệ nhà kính, nhà lưới, nhà màng có hệ thống điều khiển tự động hoặc bán tự động;

- Ứng dụng công nghệ mới trong bảo quản và chế biến nông sản: Công nghệ bao gói khí quyển kiểm soát; công nghệ bảo quản lạnh nhanh kết hợp với chất hấp thụ etylen để bảo quản rau, hoa, quả tươi; công nghệ tạo màng trong bảo quản rau, quả, thịt, trứng; công nghệ lên men, công nghệ chế biến sâu, công nghệ sinh và vi sinh sản xuất chế phẩm sinh học và các chất màu, chất phụ gia thiên nhiên trong bảo quản và chế biến nông sản;

- Ứng dụng công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); công nghệ sản xuất cây trồng, vật nuôi, thủy canh đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc an toàn dịch bệnh hoặc VietGAP;

- Ứng dụng công nghệ nuôi thâm canh, nuôi siêu thâm canh thủy sản;

- Ứng dụng công nghệ xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản.

- Các mô hình khác theo quy định về công nghệ cao.

4.2 Mô hình sản xuất hữu cơ

a. Mô hình trồng trọt hữu cơ: Là mô hình áp dụng hệ thống canh tác từ chối việc sử dụng những loại phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật và những cây trồng biến đổi gen; sử dụng phân bón hữu cơ, làm cỏ bằng cơ giới và thực

hiện quản lý dịch bệnh bằng biện pháp sinh học. Sản phẩm thu được rất an toàn và đảm bảo chất lượng. Mô hình đạt các tiêu chí sau:

- Khu sản xuất phải có hàng rào cách ly, xa môi trường ô nhiễm hoặc khu tập kết, xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện.

- Mô hình phải duy trì liên tục, không được chuyển đổi qua lại giữa sản xuất hữu cơ và sản xuất không hữu cơ (giai đoạn chuyển đổi phải có ít nhất 12 tháng đối với cây hàng năm cho đến khi gieo hạt hoặc trồng cây; 18 tháng đối với cây lâu năm cho đến khi thu hoạch vụ đầu tiên). Thời gian chuyển đổi có thể được rút ngắn nhưng không quá 06 tháng nếu có bằng chứng về việc không sử dụng chất cấm làm vật tư, nguyên liệu đầu vào hoặc thực hiện các hoạt động bị cấm.

- Sử dụng giống cây trồng phải được phép sản xuất, kinh doanh và có nguồn gốc rõ ràng. Không sử dụng hạt giống và nguyên liệu nhân giống từ cây trồng biến đổi gen.

- Chỉ bổ sung cho đất các vật liệu hữu cơ, các chế phẩm sinh học, phân chuồng, phân xanh. Không sử dụng phân bón tổng hợp, phân hóa học. Không sử dụng phân bắc đối với cây trồng làm thực phẩm.

- Nguồn nước tưới đảm bảo không bị ô nhiễm và được sử dụng hợp lý theo nhu cầu của cây trồng.

- Quản lý sinh vật gây hại bằng việc thực hiện tổng hợp các biện pháp như bảo vệ thiên địch, trồng cây xua đuổi sinh vật gây hại; nhổ cỏ bằng tay; canh tác bằng cơ giới hoặc che phủ bằng các vật liệu tự nhiên hoặc nilon.

- Trong quá trình thu hoạch, vận chuyển sản phẩm đến nơi sơ chế, chế biến phải duy trì sự toàn vẹn hữu cơ của sản phẩm. Có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm và ngăn ngừa trộn lẫn sản phẩm hữu cơ và sản phẩm không hữu cơ.

- Các quy định khác về sản xuất hữu cơ.

b. Mô hình chăn nuôi hữu cơ: Là chỉ cho vật nuôi ăn thức ăn hữu cơ, tránh bổ sung thức ăn tổng hợp và còn tập trung vào việc thỏa mãn các nhu cầu khác của vật nuôi nhằm đảm bảo tốt sức khỏe như hạn chế tối đa những tác động bất lợi đối với vật nuôi như: cắt đuôi, bấm nanh, buộc cổ định, nuôi nhốt. Mô hình chăn nuôi đảm bảo các tiêu chí sau:

- Vật nuôi được di chuyển, hoạt động tự do, không nuôi nhốt trong lồng, cũi.

- Vật nuôi được cung cấp thức ăn hữu cơ (không được phép sử dụng thức ăn tổng hợp, thức ăn hỗn hợp chế biến sẵn), nước uống, không khí và ánh sáng đảm bảo về số lượng và chất lượng.

- Không làm tổn thương vật nuôi.

- Sử dụng các biện pháp ngăn phòng bệnh. Khi vật nuôi bị bệnh, sử dụng các loại thuốc thảo dược chế biến từ cây, cỏ tại địa phương; nếu không có hiệu quả thì các loại thuốc thông thường được phép sử dụng.

- Không sử dụng các loại thuốc kích thích sinh trưởng, hooc môn, thuốc an thần.

- Không nuôi động vật từ công nghệ chuyên phôi và biến đổi gen.

- Chuồng trại đảm bảo thoáng mát, sạch sẽ, che mưa, nắng, đảm bảo về diện tích, đáp ứng nhu cầu vận động cũng như các biểu hiện tự nhiên của vật nuôi.
- Các quy định khác về sản xuất hữu cơ.

Phần II. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

1. Báo cáo chung tiêu chí số 11 của xã

2. Chỉ tiêu 11.1:

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển hàng hóa chủ lực của xã gắn với kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Báo cáo đánh giá hiện trạng phát triển hàng hóa chủ lực của xã.

3. Chỉ tiêu 11.2

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký HTX theo Luật HTX năm 2012.
- Điều lệ, Phương án sản xuất kinh doanh của HTX.
- Báo cáo tình hình hoạt động hàng năm của HTX trong 03 năm gần nhất hoặc 01 năm đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 02 năm (*theo mẫu biểu số 01*).
- Danh sách thành viên Hợp tác xã (*theo mẫu biểu số 02*).
- Bản sao Hợp đồng, thanh lý hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương giữa doanh nghiệp với HTX, THT hoặc người sản xuất và ngược lại (*Theo mẫu biểu số 03*).
- Báo cáo bằng văn bản của đơn vị làm chủ dự án hoặc của UBND xã về kết quả của mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững nói trên (trong đó có nội dung tính giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế hàng hóa của nông sản trong mô hình liên kết và so sánh với giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế của các loại nông sản khác trên địa bàn xã (*Mẫu phiếu đánh giá theo phụ lục số 04*).

3. Chỉ tiêu 11.3 Áp dụng cơ giới hóa đối với cây trồng chủ lực, trong đó mức cơ giới hóa khâu làm đất $\geq 85\%$; khâu chăm sóc và thu hoạch $\geq 60\%$

Báo cáo bằng văn bản của xã về tình hình cơ giới hóa; báo cáo tổng hợp loại máy, thiết bị phục vụ trong sản xuất nông, lâm nghiệp trong các khâu làm đất, khâu chăm sóc và thu hoạch đối với cây trồng chủ lực trên địa bàn (*Mẫu biểu số 05,06*)

4. Chỉ tiêu 11.4: Có mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch hoặc mô hình sản xuất theo hướng hữu cơ

- Đối với mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm an toàn, sạch: Báo cáo thuyết minh mô hình, thể hiện các nội dung: Chủ trì thực hiện mô hình, đối tượng/sản phẩm sản xuất, kỹ thuật canh tác, nuôi trồng, bảo quản được ứng dụng, quy mô đầu tư, quy mô sản xuất, sản lượng, giá trị hàng hóa, thị trường tiêu thụ...

- Đối với mô hình sản xuất hữu cơ: Sản phẩm được Chứng nhận sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam hoặc Tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài về nông nghiệp hữu cơ theo quy định.

Phần III: Các mẫu biểu

MẪU SỐ 01:

TÊN HỢP TÁC XÃ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động của hợp tác xã năm.....

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên HTX (viết đầy đủ bằng chữ in hoa):

2. Mã số hợp tác xã/mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (chỉ kê khai nếu không có mã số hợp tác xã/mã số thuế):..... Ngày cấp:...../...../.....

Nơi cấp:

Địa chỉ trụ sở chính:

3. Mô hình tổ chức hoạt động

Cung ứng dịch vụ

Tạo việc làm cho thành viên

4. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu:

Nông nghiệp

Phi nông nghiệp

Tín dụng

5. Trình độ cán bộ chủ chốt

	Trình độ chuyên môn được đào tạo 1. Chưa qua đào tạo 2. Sơ cấp nghề 3. Trung cấp, cao đẳng 4. Đại học, trên đại học
Chủ tịch hội đồng quản trị	
Giám đốc	
Trưởng ban kiểm soát/kiểm soát viên	
Kế toán trưởng	

6. Thành viên và lao động (tại thời điểm 31/12/...)

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	1	2
1. Tổng số thành viên	01	Thành viên	
<i>Trong đó:</i> Số thành viên sử dụng dịch vụ	02	Thành viên	
2. Tổng số lao động thường xuyên	03	Người	
<i>Trong đó:</i> Số lao động là thành viên	04	Người	

II. TÀI SẢN, VỐN ĐIỀU LỆ CỦA HTX (tại thời điểm 31/12/...)

1. Tài sản

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thời điểm 31/12/20..
A	B	1
1. Tài sản không chia (01=02+03+04+05)	01	
<i>Chia ra:</i>		
- Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất	02	
- Khoản được cấp, hỗ trợ không hoàn lại của nhà nước, khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia	03	

- Phân trích lại từ quỹ đầu tư phát triển đưa vào tài sản không chia	04	
- Vốn, tài sản khác do điều lệ quy định là tài sản không chia	05	
2. Tổng cộng tài sản	06	
3. Tổng cộng nguồn vốn (07=08+09)	07	
<i>Chia ra:</i>		
- Nợ phải trả	08	
- Vốn chủ sở hữu	09	

2. Vốn điều lệ và vốn góp của thành viên

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B	C	1
1. Tổng vốn điều lệ	01	Tr.đ	
2. Tổng số thành viên góp vốn điều lệ	02	Thành viên	
3. Mức vốn góp thấp nhất/thành viên	03	Tr.đ	
4. Mức góp vốn cao nhất/thành viên	04	Tr.đ	

3. Hoạt động đầu tư

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B	C	1
Tổng số vốn góp vào doanh nghiệp	01	Tr.đ	
Tổng giá trị cổ phần mua	02	Tr.đ	
Tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp trực thuộc	03	Tr.đ	

III. KẾT QUẢ KINH DOANH GHI NHẬN THEO BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

1. HTX, LHHTX

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Tổng số
A	B	1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	
Trong đó: - Từ giao dịch với thành viên	02	
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	03	
3. Tổng lợi nhuận sau nghĩa vụ tài chính (04=05+09)	04	
4. Tổng lợi nhuận trích lập các quỹ (05=06+07+08)	05	
<i>Chia ra:</i>		
- Quỹ Đầu tư phát triển	06	
- Quỹ Dự phòng tài chính	07	
- Quỹ khác	08	
5. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên (09=10+11+12)	09	
<i>Chia ra:</i>		
- Chia cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	10	
- Chia cho thành viên theo vốn góp	11	
- Khác (ghi rõ):	12	
6. Tổng quỹ lương	13	

2. QTDND, NHHTX

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	1	2
1. Tổng số khách hàng đang vay vốn	01	Khách hàng	
Trong đó: tổng số thành viên đang vay vốn	02	Thành viên	
2. Tổng dư nợ cho vay	03	Triệu đồng	

<i>Trong đó: dư nợ cho vay thành viên</i>	04	Triệu đồng	
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	05	Triệu đồng	
4. Tổng lợi nhuận sau nghĩa vụ tài chính (06=07+11)	06	Triệu đồng	
5. Tổng lợi nhuận trích lập các quỹ (07=08+09+10)	07	Triệu đồng	
<i>Chia ra:</i>			
- Quỹ Đầu tư phát triển	08	Triệu đồng	
- Quỹ Dự phòng tài chính	09	Triệu đồng	
- Quỹ khác	10	Triệu đồng	
6. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên (11=12+13+14)	11	Triệu đồng	
<i>Chia ra:</i>		Triệu đồng	
- Chia cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	12	Triệu đồng	
- Chia cho thành viên theo vốn góp	13	Triệu đồng	
- Khác (ghi rõ):	14	Triệu đồng	
7. Tổng quỹ lương	15	Triệu đồng	

IV. TÌNH HÌNH THỤ HƯỞNG CHÍNH SÁCH

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	1	2
I. Chính sách hỗ trợ cho các hợp tác xã			
1. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực	01	Lượt người	
2. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường	02	Lần	
3. Hỗ trợ ứng dụng công khoa học, công kỹ thuật và công nghệ mới	03	Tr. đồng	
4. Hỗ trợ tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển HTX	04	Tr. đồng	
5. Hỗ trợ tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển KT-XH	05	Lần	
6. Hỗ trợ thành lập mới	06	Tr. đồng	
II. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các HTX nông nghiệp			
1. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng (nhà kho, sân phơi, xưởng sơ chế, chế biến, cửa hàng kinh doanh, máy móc, thiết bị... phục vụ SXKD)	07	Tr. đồng	
2. Hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất			
Trong đó: - Diện tích đất được giao	08	Ha	
- Diện tích đất được thuê	09	Ha	
- Tiền thuê đất được miễn, giảm	10	Tr. đồng	
3. Ưu đãi về tín dụng		Tr. đồng	
Trong đó: - Số tiền được vay tổ chức tín dụng	11	Tr. đồng	
- Số tiền được hỗ trợ lãi suất vay	12	Tr. đồng	
4. Hỗ trợ vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh	13	Tr. đồng	
5. Hỗ trợ chế biến sản phẩm	14	Tr. đồng	
6. Khác (ghi cụ thể)	15		

V. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẶC THÙ CỦA HỢP TÁC XÃ (HTX) NÔNG NGHIỆP

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tỉnh	Thực hiện năm 20....	Diễn giải
-------	----------	-------------	----------------------	-----------

1	Áp dụng quy trình sản xuất chung của HTX	-	(Có/không)	-
2	Áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn quản lý chất lượng	-	(Có/không)	(Tên quy chuẩn, tiêu chuẩn)
3	Áp dụng công nghệ cao trong sản xuất kinh doanh	-	(Có/không)	(Tên công nghệ)
4	Sản phẩm có nhãn hiệu tập thể	-	(Có/không)	(Tên nhãn hiệu)
5	Tổ chức cho thành viên tham gia bảo hiểm nông nghiệp	-	(Có/không)	-
5.1	Số thành viên HTX tham gia bảo hiểm nông nghiệp	Thành viên		-
5.2	Số tiền thành viên và HTX mua bảo hiểm nông nghiệp	Tr. đồng		-
6	Tổ chức dịch vụ thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm	-	(Có/không)	(Tên dịch vụ)
7	Giá trị sản phẩm qua sơ chế, chế biến	Tr. đồng		-
	Tỷ lệ giá trị sản phẩm qua sơ chế, chế biến/tổng giá trị sản phẩm sản xuất của HTX và thành viên	%		-
8	Giá trị sản phẩm HTX tiêu thụ cho thành viên.	Tr. đồng		-
	Tỷ lệ giá trị sản phẩm HTX tiêu thụ cho thành viên/tổng giá trị sản phẩm sản xuất của thành viên	%		-
	Tỷ lệ giá trị sản phẩm HTX tiêu thụ cho thành viên/tổng giá trị sản phẩm của HTX tiêu thụ.	%		-
9	Giá trị sản phẩm nông nghiệp HTX tiêu thụ thông qua liên kết	Tr. đồng		-
	Tỷ lệ giá trị sản phẩm HTX tiêu thụ thông qua liên kết/tổng giá trị sản phẩm HTX tiêu thụ	%		-
10	Hoạt động công ích do HTX tổ chức thực hiện	-	(Có/ không)	Tên hoạt động công ích)
10.1	Số khách hàng sử dụng dịch vụ công ích của HTX	Khách hàng		-
	Trong đó khách hàng là thành viên HTX	Thành viên		-
10.2	Tổng doanh thu từ dịch vụ công ích của HTX	Tr. đồng		-
	Trong đó ngân sách Nhà nước hỗ trợ	Tr. đồng		-

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này.

Các giấy tờ gửi kèm:

-
-

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**
(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 02.

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

S T T	Tên thành viên	Ngày, tháng, năm sinh đối với thành viên là cá nhân, người đại diện hợp pháp của hộ gia đình	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại đối với thành viên là cá nhân, người đại diện hợp pháp của hộ gia đình	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số, ngày, cơ quan cấp Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc các giấy chứng nhận tương đương) đối với doanh nghiệp; Quyết định thành lập đối với tổ chức	Vốn góp		Thời điểm hoàn thành góp vốn	Mã số dự án, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có)	Chữ ký của thành viên ¹	Ghi chú
									Giá trị phần vốn góp (bằng số; VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)²

¹ Trường hợp thành viên là tổ chức thì chữ ký là của người đại diện theo pháp luật của tổ chức.

² Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã ký trực tiếp vào phần này. Trường hợp thành lập mới thì không cần đóng dấu.

MẪU SỐ 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

LIÊN KẾT SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ

Số:/ 20... /HĐSXTT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

- Căn cứ Luật Thương mại nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ban hành ngày 14/6/2005;

- Căn cứ

Hôm nay, ngày..... tháng năm 20.... tại, hai bên gồm:

BÊN A: DOANH NGHIỆP/HTX, THT

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:

Mã số thuế:

Tài khoản:

Do ông/bà: Chức vụ: làm đại diện.

BÊN B: HỢP TÁC XÃ/TỔ HỢP TÁC/NÔNG DÂN

Do ông/bà :..... Chức vụ: làm đại diện.

CMND số:..... ngày cấp nơi cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Sau khi bàn bạc trao đổi thống nhất, hai bên nhất trí ký Hợp đồng như sau:

Điều 1. Nội dung chính

1. Bên B đồng ý Hợp đồng sản xuất và bán (tiêu thụ) cho bên A:

- Thời gian sản xuất: từ ngày..... tháng năm đến ngày.... tháng năm.....

- Diện tích: ha. Sản lượng dự kiến: tấn.

- Địa điểm:

2. Bên A bán (trả ngay hoặc ghi nợ) cho bên B giống, vật tư phục vụ sản xuất cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng)
1.				
2.				
Tổng cộng				

3. Nếu bên B tự mua (*tên giống hoặc vật tư*)..... : (*tên giống hoặc vật tư*) mà bên B tự mua phải là loại đạt tiêu chuẩn, chất lượng của giống, được sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B bán hàng hóa cho bên A:

- Số lượng tạm tính:

- Với quy cách, chất lượng, phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm..... do hai bên đã thỏa thuận được ghi ở Điều 3 dưới đây và với số lượng thực tế khi thu hoạch.

Điều 2. Thời gian, địa điểm giao nhận và bốc xếp

1. Thời gian giao hàng

2. Địa điểm giao, nhận hàng

3. Bốc xếp, vận chuyển, giao nhận

Điều 3. Giá cả và phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng

1. Giống và vật tư nông nghiệp (*áp dụng cho trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B*):

- Giá các loại vật tư, phân bón, công lao động

- Phương thức thanh toán

- Thời hạn thanh toán

2. Sản phẩm hàng hóa

- Tiêu chuẩn: (các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa phải đạt được).

- Giá nông sản dự kiến (giá trên thị trường tại thời điểm thu hoạch hoặc giá sàn hoặc mức bù giá....)

- Phương thức và thời điểm thanh toán

3. Địa điểm giao hàng

- Ghi rõ địa điểm bên B giao sản phẩm nông sản hàng hoá cho bên A

Điều 4. Trách nhiệm bên A

- Giới thiệu doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp (*phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn*) cho bên B nếu bên B có nhu cầu.

- Đảm bảo giao giống đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, qui cách và thời hạn đã cam kết (*đối với trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B giống phục vụ sản xuất*)

- Đảm bảo thu mua sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách - phẩm chất đã cam kết và số lượng thu hoạch thực tế.

- Phối hợp với bên B tổ chức các biện pháp thu mua phù hợp với thời gian thu hoạch của bên B và kế hoạch giao nhận của bên A (*căn cứ theo lịch điều phối của bên A*).

- Cung cấp bao bì đựng cho bên B (*nếu có yêu cầu*) sau khi đạt được thỏa thuận mua bán giữa hai bên.

-

Điều 5. Trách nhiệm bên B

- Bên B phải tuân thủ các qui trình canh tác theo yêu cầu của bên A và phù hợp với khuyến cáo của ngành nông nghiệp.

- Giao, bán sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách về phẩm chất, số lượng (*theo thực tế thu hoạch*), đúng thời gian, địa điểm giao hàng đã được hai bên thống nhất.

- Cung cấp cho bên A các thông tin về quá trình canh tác, thời gian thu hoạch, địa điểm giao hàng v.v....

- Lập danh sách hộ nông dân tham gia liên kết sản xuất trong cánh đồng lớn (*có danh sách kèm theo hợp đồng*).

-

Điều 6. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp bên A vi phạm Hợp đồng

Nếu bên A được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên A cho bên B.

2. Trường hợp bên B vi phạm Hợp đồng

Nếu bên B được xác định là không thực hiện đúng theo quy định của hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì phải ghi rõ trách nhiệm đền bù hợp đồng của bên B cho bên A.

Điều 7. Điều khoản chung

1. Trong trường hợp có phát sinh trong hợp đồng thì cả hai bên phải có trách nhiệm cùng nhau thống nhất giải quyết.

2. Hai bên cam kết cùng nhau thực hiện nghiêm chỉnh Hợp đồng đã ký, trong quá trình thực hiện có gì thay đổi, hai bên cùng bàn bạc thống nhất để bổ sung bằng văn bản hay phụ lục Hợp đồng. Nếu có trường hợp vi phạm Hợp đồng mà hai bên không thể thương lượng được thì các bên xem xét đưa ra toà án để giải quyết theo pháp luật.

Hợp đồng được lập thành bản, mỗi bên giữ .. bản có giá trị ngang nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

MẪU SỐ 04: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MÔ HÌNH LIÊN KẾT SẢN XUẤT

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng			Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Mô tả kết quả thực hiện	Đạt	Không đạt	
Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Xác định sản phẩm chủ lực của xã	Sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh;				
		Có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã;				
		Hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng.				
		Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc đề án tái cơ cấu của xã.				
	Có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết (bằng văn bản)	Ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác				
		Sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết;				
		Giá mua sản phẩm không thấp hơn giá trị trường tại thời điểm thu hoạch;				
		Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã.				

MẪU SỐ 05**BIỂU TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG****Số lượng các loại máy, thiết bị phục vụ sản xuất, nông lâm nghiệp**

Số TT	Hạng Mục (loại máy, thiết bị)	Số lượng (cái, chiếc)	Mã lực (công suất)	Xuất xứ	
				Trong nước	Nước ngoài
I	Các loại máy làm đất				
II	Các loại máy chăm sóc				
III	Các loại máy thu hoạch				
Tổng					

MẪU SỐ 06: BIỂU TỔNG HỢP
Mức độ cơ giới hóa đối với cây trồng chủ lực

Số TT	Nội dung	Tổng diện tích cây trồng (ha)	Diện tích cơ giới hóa (ha)	Mức độ cơ giới hóa (%)	Nguồn gốc máy sử dụng		Ghi chú
					Thuê máy	Máy cá nhân	
A	Cây....						
I	Khâu làm đất						
1							
...	...						
II	Khâu Chăm sóc						
1	Nguyễn Văn A						
...	...						
II	Khâu thu hoạch						
1	Nguyễn Văn A						
...	...						
B	Cây....						

Phụ lục III

Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 16.1 – Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018-2020

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số 1738/HD-SNN ngày 01/11/2019 của Sở NN&PTNT)

Phần I. Nội dung hướng dẫn thực hiện

1. Đối với yêu cầu về nước hợp vệ sinh và nước sạch

a) Nước hợp vệ sinh: Là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

- Nước máy hợp vệ sinh: Là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thoả mãn điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị.

- Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách biệt với nhà tiêu và chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ; hoặc được lắp đặt các thiết bị ống chống, ống lọc, ống lắng theo đúng quy định.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối, nước mặt, nước mưa, nước mạch lộ không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xấp vào loại nước hợp vệ sinh.

b) Nước sạch: Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN do Bộ Y tế ban hành.

2. Hướng dẫn đánh giá:

Xã đạt nội dung tiêu chí 16.1 khi có tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 65\%$; 100% công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững (nếu có công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã):

2.1. Cách tính tỷ lệ hộ gia đình (HGD) được sử dụng nước hợp vệ sinh (HVS), nước sạch cụ thể như sau:

$$\text{- Tỷ lệ HGD sử dụng nước HVS} = \frac{\text{Số hộ sử dụng nước HVS}}{\text{Tổng số hộ gia đình của xã}} \times 100 = 100\%$$

$$\text{- Tỷ lệ HGD sử dụng nước sạch} = \frac{\text{Số hộ sử dụng nước sạch}}{\text{Tổng số hộ gia đình của xã}} \times 100 \% \geq 65\%$$

2.2. Đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình theo Phụ lục 1 và phụ lục 3; đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo Phụ lục 2 đính kèm:

2.3. Đánh giá công trình cấp nước tập trung đủ điều kiện bền vững cần đáp ứng các tiêu chí theo Phụ lục 3, 4, 5 đính kèm.

3. Hồ sơ đánh giá, thẩm định đạt chỉ tiêu:

- Biên bản rà soát đánh giá chỉ tiêu với 2 nội dung: tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch; các công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững;

- Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình của thôn, bản theo Phụ lục 1. Biểu mẫu đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo Phụ lục 2 đính kèm;

- Biểu mẫu tổng hợp mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã (*nếu có công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã*) theo Phụ lục 4,5 đính kèm;

- Quyết định giao đơn vị quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung theo quy định (*theo Thông tư số 54 của Bộ Tài chính*);

- Hợp đồng/danh sách đăng ký sử dụng nước của các hộ gia đình với tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung.

Phần II. Các mẫu biểu

Mẫu số 01

Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm/bản....xã....

TT	Họ và tên chủ hộ	Nguồn và loại hình cấp nước hộ gia đình đang sử dụng cho sinh hoạt						Đánh giá điều kiện nước cấp	
		Sông, suối	Hồ, ao	Giếng khoan	Giếng đào	Cấp nước tập trung	Có máy lọc nước HGD	Hợp vệ sinh	Nước sạch
1									
2									
3									
4									
5									
...									
Tổng số									

Đánh giá: Thôn/xóm/bản đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước HVS: Có/không.

Thôn/xóm/bản đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước sạch: Có/không

Các hoạt động lãnh đạo thôn/xóm/bản cần thực hiện:

.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. UBND xã
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu Số 02

Biểu mẫu tổng hợp tình hình cấp nước sinh hoạt xã.....

TT	Tên thôn	Tổng số hộ gia đình	Số hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh		Số hộ gia đình sử dụng nước sạch theo QCVN		Ghi chú
			Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	
1	Thôn A						
2	Thôn B						
3							
4							
5							
.....							
Tổng cộng							

*Đánh giá: Đạt tiêu chí về nước hợp vệ sinh: Có/không**Đạt tiêu chí về tỷ lệ nước sạch: Có/không**Các hoạt động lãnh đạo UBND xã cần chỉ đạo các thôn/xóm/bản thực hiện:*

.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. UBND xã
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

Bảng giới hạn các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn Quốc gia

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	
			I	II
1	Màu sắc(*)	TCU	15	15
2	Mùi vị(*)	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
3	Độ đục(*)	NTU	5	5
4	Clo dư	mg/l	Trong khoảng 0,3-0,5	-
TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	
			I	II
5	pH(*)	-	6,0 >< 8,5	6,0 >< 8,5
6	Hàm lượng Amoni(*)	mg/l	3	3
7	Hàm lượng Sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)(*)	mg/l	0,5	0,5
8	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	4	4
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	mg/l	350	-
10	Hàm lượng Clorua(*)	mg/l	300	-
11	Hàm lượng Florua	mg/l	1.5	-
12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	0,01	0,05
13	Coliform tổng số	Vi khuẩn/ 100ml	50	150
14	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Vi khuẩn/ 100ml	0	20

Ghi chú:

+ (*) Là chỉ tiêu cảm quan.

+ Giới hạn tối đa cho phép I: Áp dụng đối với các cơ sở cung cấp nước (gồm: các công trình cấp nước tập trung nông thôn, các tổ chức, cá nhân kinh doanh nước...).

+ Giới hạn tối đa cho phép II: Áp dụng đối với các hình thức khai thác nước của cá nhân, hộ gia đình (các hình thức cấp nước bằng đường ống chỉ qua xử lý đơn giản như giếng khoan, giếng đào, bể mưa, máng lán, đường ống tự chảy quy mô cấp nước cho cá nhân, hộ gia đình nhỏ lẻ).

Mẫu Số 04

Biểu mẫu đánh giá hiện trạng hoạt động của từng công trình cấp nước tập trung (Mỗi công trình 01 biểu).

I. Thông tin chung:

STT	Thông tin chung	Số liệu
1	Tên công trình	
2	Năm xây dựng	
3	Năm hoàn thành	
4	Năm nâng cấp, sửa chữa (nếu có)	
5	Nguồn nước cấp	(nước ngầm, hoặc nước mặt)
6	Số hộ cấp nước theo thiết kế	
7	Số hộ được cấp nước theo thực tế hiện nay	
8	Mô hình quản lý	
-	Doanh nghiệp	
-	Đơn vị sự nghiệp công lập	
-	UBND xã	
-	Loại hình khác (ghi cụ thể)	

II. Biểu mẫu đánh giá hoạt động công trình cấp nước tập trung:

TT	Nội dung	Đánh giá		Ghi chú
		Đạt	Không đạt	
1	Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì			
2	Nước sau xử lý đạt QCVN			
3	Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm (Không bị gián đoạn nguồn cung cấp quá 5 ngày/đợt; quá 60 ngày/năm)			
4	Tỷ lệ đầu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm đưa vào sử dụng			
5	Có cán bộ quản lý (Có thể kiêm nhiệm với các công trình cấp nước 250 đầu nối trở xuống và chuyên trách với các công trình cấp nước từ 250 đầu nối trở lên).			

Mức đánh giá hiệu quả hoạt động của công trình:

- Bền vững: Đạt cả năm tiêu chí từ 1-5;
- Tương đối bền vững: Đạt ít nhất 3 tiêu chí 1, 3,4;
- Kém bền vững: Không đạt 2 trong 3 tiêu chí 1, 3,4;
- Không hoạt động: Công trình cấp nước không hoạt động liên tục 90 ngày tính đến thời điểm đánh giá.

Mẫu số 05
Biểu mẫu tổng hợp đánh giá mức độ bền vững công trình
cấp nước tập trung trên địa bàn thôn/xóm/bản và xã

TT 2	Tên công trình cấp nước tập trung	Quyết định giao quản lý khai thác		Thu phí dịch vụ đủ bù đắp chi phí	Nước sau xử lý đạt QCVN	Cấp nước thường xuyên trong năm	Số hộ được cấp nước		Số cán bộ quản lý khai thác	Tình trạng hoạt động				Ghi chú
		Có	Không				Số hộ theo thiết kế	Số hộ sử dụng thực tế		Bền vững	Tương đối bền vững	Kém bền vững	Không hoạt động	
1														
2														
3														
4														
5														
...														

Đánh giá chung:

Số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn đáp ứng tiêu chí bền vững: Công trình/ Tổng số công trình.

Nội dung đề nghị triển khai thực hiện đối với các công trình chưa đạt yêu cầu:.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. UBND xã
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)